

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**  
Số: 2916 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Thái Bình, ngày 09 tháng 11 năm 2017

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 – 2020;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 36/TTr-STTTT ngày 28/8/2017,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

**Điều 2.** Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, hàng năm phối hợp với các sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan tổ chức việc đánh giá, xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *kg*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CB-TH, KGVX *tb*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



*kg*  
**Nguyễn Hồng Diên**

**BỘ TIÊU CHÍ  
ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG, ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ  
QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 09/11/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Mục đích, yêu cầu**

**1. Mục đích**

a) Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; từng bước xây dựng thành công Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình. Nâng cao vai trò, trách nhiệm; đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu của các cơ quan nhà nước trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT góp phần đẩy nhanh tiến trình cải cách hành chính của tỉnh Thái Bình.

b) Đánh giá chính xác thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó, các cơ quan nhà nước xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển ứng dụng CNTT; tổ chức thực hiện và kiểm tra, đôn đốc nhằm nâng cao chất lượng hoạt động ứng dụng CNTT tại cơ quan, đơn vị.

**2. Yêu cầu**

Việc đánh giá, xếp hạng phải đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan, chính xác, khoa học, phản ánh đúng thực trạng ứng dụng CNTT của từng cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện.

**Điều 2. Phạm vi đánh giá**

Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chí) áp dụng đối với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

**Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

1. Việc đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình được tổ chức định kỳ hàng năm.

2. Các cơ quan, đơn vị tiến hành thu thập và cung cấp thông tin theo mẫu Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình (được công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh).

3. Công tác đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT được thực hiện dựa trên số liệu tổng hợp từ các mẫu phiếu đánh giá của từng cơ quan, đơn vị; đồng thời so sánh và đối chiếu với kết quả thực tế từ các đợt kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề thuộc lĩnh vực CNTT và theo dõi thực tế tình hình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước thuộc tỉnh trong năm. UBND tỉnh sẽ tiến hành thẩm định, đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Nội dung, tiêu chí đánh giá**

Nội dung đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình theo các nhóm tiêu chí dựa trên các quy định của Nhà nước tại các văn bản quy phạm pháp luật về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước (*Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo*).

#### **Điều 5. Phương pháp đánh giá**

1. Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá kết quả ứng dụng CNTT tại cơ quan, đơn vị theo các tiêu chí của Bộ tiêu chí, gửi về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, thẩm định báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Thông tin và Truyền thông, Tổ giúp việc Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh Thái Bình thẩm định, tổng hợp kết quả đánh giá của cơ quan, đơn vị báo cáo UBND tỉnh ban hành Kết quả đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Bình trong năm.

3. Cách tính điểm xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin được thực hiện dựa trên các nhóm tiêu chí của Bộ tiêu chí, điểm của mỗi nhóm là tổng điểm của các tiêu chí thành phần, tổng điểm của các nhóm tiêu chí là tổng điểm để xếp hạng ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 6. Thời gian thực hiện đánh giá**

Thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh: Tháng 12 hàng năm (số liệu báo cáo được tính theo thời điểm từ ngày 01 tháng 12 năm trước đến ngày 30 tháng 11 năm đánh giá).

#### **Điều 7. Cách đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT**

1. Đánh giá kết quả ứng dụng CNTT được chia ra 4 mức độ là Tốt, Khá, Trung bình và Yếu, trong đó:

*Mức độ Tốt:* Là đơn vị có tỷ lệ tổng điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 85% so với tổng mức điểm tối đa;

*Mức độ Khá:* Là đơn vị có tỷ lệ tổng điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 70% và nhỏ hơn 85% so với tổng mức điểm tối đa;

*Mức độ Trung bình:* Là đơn vị có tỷ lệ tổng điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 50% và nhỏ hơn 70% so với tổng mức điểm tối đa;

**Mức độ Yếu:** Là đơn vị có tỷ lệ tổng điểm đánh giá nhỏ hơn 50% so với tổng mức điểm tối đa.

2. Xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Bình theo cách tính: Xếp hạng theo thứ tự tổng điểm đạt được từ cao xuống thấp.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 8. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

Chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức việc đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh theo định kỳ hàng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện.

Tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các tiêu chí đánh giá về ứng dụng CNTT phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên cơ sở nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan**

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

Tự đánh giá, chấm điểm kết quả ứng dụng CNTT của cơ quan, đơn vị mình đảm bảo chính xác, kịp thời theo Bộ tiêu chí này.

Tạo điều kiện, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong thẩm định, đánh giá, xếp hạng các nội dung của Bộ tiêu chí.

Gửi báo cáo tự đánh giá kết quả ứng dụng CNTT đúng thời hạn (trước ngày 05/12 hàng năm).

2. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thái Bình, Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Bình có trách nhiệm phổ biến, tuyên truyền việc tổ chức thực hiện các nội dung của Bộ tiêu chí này.

Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế. /*ueay*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**



*[Signature]*  
**Nguyễn Hồng Diên**

**PHỤ LỤC 01****DANH SÁCH CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh Thái Bình)*

STT	TÊN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
1	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh
2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Thái Bình
3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Thái Bình
4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình
5	Sở Công thương
6	Sở Giáo dục và Đào tạo
7	Sở Giao thông Vận tải
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư
9	Sở Khoa học và Công nghệ
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
11	Sở Ngoại vụ
12	Sở Nội vụ
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14	Sở Tài nguyên và Môi trường
15	Sở Tài chính
16	Sở Tư pháp
17	Sở Thông tin và Truyền thông
18	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
19	Sở Y tế
20	Sở Xây dựng
21	Thanh tra tỉnh

22	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
23	Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng
24	Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà
25	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương
26	Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ
27	Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải
28	Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy
29	Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư
30	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình

**PHỤ LỤC 02**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG ỨNG DỤNG CNTT TRONG**  
**HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2916/QĐ-UBND  
 ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh Thái Bình)

**THÔNG TIN CHUNG**

Tên cơ quan, đơn vị:

Tổng số đơn vị trực thuộc (không bao gồm các bệnh viện, trường học):

Tổng số cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) trong cơ quan và đơn vị sự nghiệp (không bao gồm bảo vệ, lái xe, tạp vụ):

Tổng số điểm đạt được:

Tổng số điểm tối đa: 500 (điểm)

**I. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

TT	Nội dung	Cách tính	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
1	Tỷ lệ CBCCVC được trang bị máy tính (máy tính để bàn, máy tính xách tay)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet tại cơ quan, đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
3	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có mạng cục bộ (LAN)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
4	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng diện rộng (WAN) tại cơ quan, đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
5	Mạng LAN của cơ quan được lắp đặt đúng yêu cầu sau:			
5.1	Có phòng máy chủ riêng (phòng lắp đặt thiết bị mạng, máy chủ..)	Có: Điểm tối đa, Không: 0 điểm	3	
5.2	Có hệ thống báo cháy tại phòng máy chủ	Có: Điểm tối đa, Không: 0 điểm	3	
5.3	Có hệ thống an toàn chống sét tại phòng máy chủ	Có: Điểm tối đa, Không: 0 điểm	2	
5.4	Có thiết bị máy chủ quản trị mạng LAN	Có: Điểm tối đa, Không: 0 điểm	2	
6	Đảm bảo an toàn thông tin mạng			
6.1	Có thiết bị tường lửa (Firewall) cho mạng LAN	Có: Điểm tối đa, Không: 0 điểm	10	
6.2	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm virus có bản quyền tại cơ quan, đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
	<b>Tổng điểm các nội dung:</b>		<b>50</b>	

## II. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

TT	Nội dung	Cách tính	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
<b>1</b>	<b>Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng</b>			
1.1	- Tỷ lệ phòng ban, đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
1.2	- Tỷ lệ phòng ban, đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
1.3	- Tỷ lệ văn bản điện tử	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
<b>2</b>	<b>Sử dụng chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp</b>			
2.1	- Tỷ lệ phòng ban, đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
2.2	- Tỷ lệ phòng ban, đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
2.3	- Tỷ lệ phòng ban, đơn vị đã triển khai để kê khai BHXH điện tử	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
2.4	- Tỷ lệ phòng ban, đơn vị đã triển khai để kê khai Thuế điện tử	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
2.5	- Có ban hành văn bản quy định về việc sử dụng ký số	Có: Điểm tối đa, Không: 0 điểm	5	
2.6	- Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cá nhân theo quy trình ký số của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
2.7	- Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số và hoàn toàn không gửi văn bản giấy	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
<b>3</b>	<b>Thư điện tử nội bộ</b>			
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử nội bộ (trao đổi thông tin qua Mạng văn phòng điện tử liên thông)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
<b>4</b>	<b>Các ứng dụng CNTT khác</b>			
	Bao gồm: Các phần mềm, CSDL chuyên ngành và các phần mềm khác phục vụ cho công tác quản lý, điều hành của cơ quan	- 1 ứng dụng triển khai cho toàn ngành được 10 điểm - 1 ứng dụng triển khai cho toàn ngành và có khả năng kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với các hệ thống khác: 15 điểm Tổng điểm tối đa không quá 30 điểm	30	
	<b>Tổng điểm các nội dung:</b>		<b>100</b>	



### III. TRANG/ CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

TT	Nội dung	Cách tính	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
1	Thông tin giới thiệu			
1.1	Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức; chức năng nhiệm vụ quyền hạn của từng phòng/ban/đơn vị)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ. - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
1.2	Thông tin về địa lý, điều kiện tự nhiên, dân số, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng, diện tích (đối với UBND các huyện, thành phố)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
1.3	Thông tin về lãnh đạo của cơ quan (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
1.4	Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
1.5	Thông tin giới thiệu: Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
2	Thông tin chỉ đạo điều hành			
2.1	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	1	
2.2	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	1	

2.3	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	- Cung cấp đầy đủ hàng tuần: 1 điểm. - Không cung cấp đầy đủ: 0,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	1	
3	Thông tin tuyên truyền			
3.1	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,5 - Không cung cấp: 0 điểm.	1	
3.2	Tuyên truyền chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không cung cấp: 0 điểm.	1	
4	Cập nhật thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	- Cung cấp đầy đủ 4 mục: điểm tối đa. - Có cung cấp nhưng không cập nhật đầy đủ: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật			
5.1	Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu)	- Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều 6 tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
5.2	Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản (quản lý theo dữ liệu có cấu trúc)	- Có phân loại theo ngày ban hành: 0,5 điểm - Có phân loại theo cơ quan ban hành: 0,5 điểm - Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư,...): 1 điểm	2	
6	Cập nhật thông tin về dự án, hạng mục đầu tư cho CNTT			
6.1	Danh sách các dự án, hạng mục đầu tư cho CNTT	- Có phân loại từng dự án, hạng mục đầu tư cho CNTT (đang chuẩn bị đầu tư, đang triển khai, đã hoàn tất): 1 điểm - Có cập nhật danh sách dự án, hạng mục đầu tư cho CNTT trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	2	

6.2	Mỗi dự án, hạng mục đầu tư cho CNTT phải có các thông tin gồm: tên, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại, thời gian thực hiện, kinh phí thực hiện, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng...	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi dự án, hạng mục đầu tư cho CNTT có đầy đủ thông tin và được cập nhật kịp thời trong vòng 12 tháng: 3 điểm</li> <li>- Mỗi dự án, hạng mục đầu tư cho CNTT có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật kịp thời trong vòng 12 tháng: 1 điểm</li> <li>- Không cung cấp thông tin: 0 điểm.</li> </ul>	3	
7	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học, nhiệm vụ khoa học, đề án, kế hoạch			
7.1	Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện; số, ngày ban hành, trích yếu của đề án, kế hoạch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cập nhật đầy đủ: 2 điểm</li> <li>- Không cập nhật: 0 điểm</li> </ul>	2	
7.2	Kết quả thực hiện các chương trình, đề tài, nhiệm vụ khoa học, Đề án, Kế hoạch sau khi được phê duyệt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cập nhật đầy đủ: điểm tối đa</li> <li>- Cập nhật không đầy đủ: 2 điểm</li> <li>- Không cung cấp: 0 điểm.</li> </ul>	5	
8	Thông tin báo cáo theo phạm vi quản lý	<p>1. Báo cáo tổng hợp: Tối đa 3 điểm như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 1 điểm</li> <li>+ Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 1 điểm</li> <li>+ Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 1 điểm</li> </ul> <p>2. Báo cáo chuyên đề: Tối đa 2 điểm</p>	5	
9	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý của cơ quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cập nhật kịp thời và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: 5 điểm.</li> <li>- Cập nhật đầy đủ thông tin nhưng không kịp thời:</li> <li>- Sau 3 ngày trừ 0,5 điểm;</li> <li>- Sau 5 ngày trừ 1 điểm;</li> <li>- Sau 1 tuần trừ 2 điểm;</li> <li>- Sau 10 ngày trừ 3 điểm;</li> <li>- Không cung cấp: 0 điểm.</li> </ul>	5	
10	Có liên kết tới Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn và các đơn vị trực thuộc	<ul style="list-style-type: none"> <li>Có link: 3 điểm</li> <li>Không có: 0 điểm</li> </ul>	3	

11	Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật			
11.1	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 2 điểm. - Không đầy đủ: 0.5 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
11.2	Trả lời tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến góp ý đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 4 điểm. - Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 1 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	4	
12	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
13	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	5	
14	Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	- Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 5 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	
15	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)			
15.1	Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	
15.2	Có chức năng đọc bài viết	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	
15.3	Có chức năng thay đổi độ tương phản	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	
15.4	Các chức năng khác như: cung cấp phím tắt để truy cập chức năng, thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử; cung cấp Văn bản thay thế cho hình ảnh trong Trợ giúp; Cung cấp thông tin mô tả cho các ảnh để bộ đọc có thể đọc được;....	(Liệt kê các chức năng)	1	
16	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	2	
17	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	3	

18	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
19	Thông tin về dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
19.1	Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm.	3	
19.2	Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
19.3	Đối với dịch vụ hành chính công trực tuyến: Có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến không?	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
19.4	Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm.	1	
20	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	3	
21	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	3	
22	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
23	Cung cấp đầy đủ DVCTT (Số DVC mức độ 2 + Số DVC mức độ 3 + Số DVC mức độ 4 = tổng số thủ tục hành chính)	- Có đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	5	
24	Cung cấp chức năng cho phép người dân đánh giá chất lượng một DVCTT	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	3	
<b>Tổng điểm các nội dung:</b>			<b>100</b>	

#### IV. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

TT	Nội dung	Cách tính	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
<b>1</b>	<b>Dịch vụ công mức độ 3</b>			
1.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến giải quyết trước hạn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	40	
1.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến giải quyết đúng hạn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20	

1.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến giải quyết quá hạn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	0	
<b>2</b>	<b>Dịch vụ công mức độ 4</b>			
2.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến giải quyết trước hạn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	60	
2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến giải quyết đúng hạn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30	
2.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến giải quyết quá hạn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	0	
	<b>Số liệu cung cấp:</b>			
	Số thủ tục hành chính mức độ 3	Cung cấp số liệu		
	Số thủ tục hành chính mức độ 4	Cung cấp số liệu		
	Tổng số hồ sơ được tiếp nhận	Cung cấp số liệu		
	Tổng số hồ sơ giải quyết trước hạn	Cung cấp số liệu		
	Tổng số hồ sơ giải quyết đúng hạn	Cung cấp số liệu		
	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn	Cung cấp số liệu		
	Tổng số hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận	Cung cấp số liệu		
	Tổng số hồ sơ trực tuyến giải quyết trước hạn	Cung cấp số liệu		
	Tổng số hồ sơ trực tuyến giải quyết đúng hạn	Cung cấp số liệu		
	Tổng số hồ sơ trực tuyến giải quyết quá hạn	Cung cấp số liệu		
	<b>Tổng:</b>		<b>100</b>	

#### V. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT

TT	Nội dung	Cách tính	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
2	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	

3	Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: Điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
4	Các văn bản chỉ đạo khác liên quan đến đẩy mạnh, phát triển ứng dụng CNTT	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: mỗi văn bản 5 điểm - Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: mỗi văn bản 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm. - Tối đa không quá 30 điểm	30	
5	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của cơ quan đơn vị	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: mỗi văn bản 5 điểm - Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: mỗi văn bản 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm. - Tối đa không quá 30 điểm	30	
6	Kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm	10	
<b>Tổng điểm các nội dung:</b>			<b>100</b>	

## VI. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

TT	Nội dung	Cách tính	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
1	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách về CNTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có trình độ đại học về CNTT trở lên: 20</li> <li>- Có trình độ cao đẳng về CNTT: 10</li> <li>- Có chứng chỉ quản trị mạng CCN A hoặc chứng chỉ tin học văn phòng B: 5</li> <li>- Không phù hợp: 0 điểm</li> </ul> <i>(Tài liệu kiểm chứng: Văn bằng, chứng chỉ liên quan)</i>	20	
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc tại các cơ quan, đơn vị	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
3	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm	Điểm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ 50% trở lên: 20 điểm</li> <li>- Tỷ lệ dưới 40 %: 15 điểm</li> <li>- Tỷ lệ dưới 30 %: 10 điểm</li> <li>- Tỷ lệ dưới 15 %: 5 điểm</li> <li>- Không: 0 điểm</li> </ul>	20	
	<b>Số liệu cung cấp:</b>			
	Số cán bộ được đào tạo			
	Số cán bộ tham gia lớp/khóa đào tạo do tỉnh tổ chức			
	Số cán bộ tham gia lớp/khóa đào tạo do cơ quan tổ chức			
	Số cán bộ tham gia lớp/khóa đào tạo do cơ quan khác tổ chức			
	<b>Tổng</b>		<b>50</b>	